

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán
áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định
pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính
giữa niên độ

W

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

W

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Thôi giữ chức vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 5 năm 2017)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 5 năm 2017)
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

W

Số: 297 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

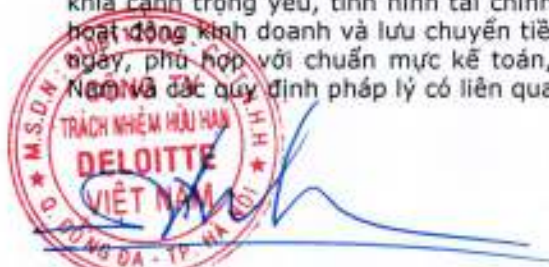
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500 -
TY
HỮU
TE
AM
TP. H
W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.139.586	6.953.737
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		28.374.168	34.967.412
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		89.271.599	67.473.403
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		56.641.151	44.293.700
2.	Cho vay các TCTD khác		32.746.371	23.286.783
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(115.923)	(107.080)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	7.928.255	9.476.852
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.928.255	9.476.852
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	198.488	-
VI.	Cho vay khách hàng		762.776.769	700.674.108
1.	Cho vay khách hàng	6	774.515.769	710.084.584
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(11.739.000)	(9.410.476)
VII.	Chứng khoán đầu tư	8	144.817.327	143.690.843
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		115.154.097	113.297.919
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37.344.591	36.430.028
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7.681.361)	(6.037.104)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	8.148.220	8.241.139
1.	Đầu tư vào công ty con	9.1	5.759.534	4.465.068
2.	Vốn góp liên doanh	9.2	1.982.625	3.277.091
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	9.3	424.813	424.813
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		207.564	345.724
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(226.316)	(271.557)
IX.	Tài sản cố định		9.188.013	9.524.652
1.	Tài sản cố định hữu hình		4.707.844	4.966.010
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.897.559	8.878.330
b.	Hao mòn tài sản cố định		(4.189.715)	(3.912.320)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		229.647	254.821
a.	Nguyên giá tài sản cố định		397.173	412.026
b.	Hao mòn tài sản cố định		(167.526)	(157.205)
3.	Tài sản cố định vô hình		4.250.522	4.303.821
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.214.508	5.178.633
b.	Hao mòn tài sản cố định		(963.986)	(874.812)
X.	Tài sản Có khác	10	14.905.830	15.730.450
1.	Các khoản phải thu		5.999.723	5.261.464
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		7.219.466	8.755.439
3.	Tài sản có khác		2.061.328	2.085.924
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(374.687)	(372.377)
	TỔNG TÀI SẢN		1.073.748.255	996.732.596

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	51.374.520	43.391.932
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	92.541.844	90.463.065
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		31.674.291	31.259.527
2.	Vay các TCTD khác		60.867.553	59.203.538
III.	Tiền gửi của khách hàng	13	796.852.293	723.673.797
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	11.554.421	11.361.960
V.	Phát hành giấy tờ có giá	15	55.445.705	66.642.041
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	-	103.320
VII.	Các khoản nợ khác		21.677.810	19.234.167
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		15.191.511	13.368.695
2.	Các khoản nợ khác	16	6.486.299	5.865.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.029.446.593	954.870.282
VIII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	18	34.217.459	34.217.459
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	18	3.334.925	3.335.125
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	(8.203)	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	18	6.757.481	4.309.730
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			44.301.662	41.862.314
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.073.748.255	996.732.596

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	993.616	1.004.168
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	3.354.948	1.613.485
a.	Cam kết mua ngoại tệ	2.436.793	1.415.531
b.	Cam kết bán ngoại tệ	918.155	197.954
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.855.706	58.991.922
4.	Bảo lãnh khác	114.642.148	111.490.315
5.	Cam kết khác	10.401.459	11.642.916

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	35.401.696	28.482.127
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(22.145.678)	(18.386.529)
I	Thu nhập lãi thuần		13.256.018	10.095.598
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.808.778	1.393.136
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(646.201)	(408.356)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.162.577	984.780
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		280.275	206.884
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21.1	127.051	194.271
V	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.2	(17.501)	(91.380)
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		109.550	102.891
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.457.252	1.332.751
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(548.174)	(564.718)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		909.078	768.033
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22	785.459	1.064.227
	Tổng thu nhập hoạt động		16.502.957	13.222.413
7.	Chi phí nhân viên		(3.758.470)	(3.151.072)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(392.216)	(343.723)
9.	Chi phí hoạt động khác		(2.176.308)	(2.005.488)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	23	(6.326.994)	(5.500.283)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.175.963	7.722.130
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(6.153.784)	(4.475.305)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.022.179	3.246.825
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(771.473)	(614.749)
XII	Chi phí thuế TNDN		(771.473)	(614.749)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.250.706	2.632.076

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		36.937.669	28.755.834
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20.322.862)	(16.649.175)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.162.577	984.780
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		423.069	412.975
(Chi) hoạt động khác		(73.712)	(93.073)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.002.221	858.434
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.920.745)	(6.148.928)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24	(686.892)	(585.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.521.325	7.535.601
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(13.903.511)	(1.334.563)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.222.144)	(18.973.548)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(301.808)	23.777
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(64.431.185)	(59.466.303)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt		(2.205.401)	(844.987)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(79.267)	(552.941)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		7.231.259	(25.114.457)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		2.078.779	(3.858.170)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		73.929.825	146.483.956
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(11.196.336)	(24.773.773)
Tăng/(giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		192.461	(17.023.806)
Tăng khác về công nợ hoạt động		679.195	1.239.064
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(200)	(83)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.292.992	3.339.767

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

3-CTD
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN
 VIỆT NAM

W

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(586.464)	(1.007.331)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		911	3.294
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.746)	(622)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		986.298	913.107
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(223.907)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22	30.049	138.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		203.141	46.540
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.496.133	3.386.307
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		65.472.849	55.449.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	25	67.968.982	58.835.505

Người lập



Wương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 23.292 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 23.604 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2020	Tài chính	100,00%
5	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%
7	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100,00%
9	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	87.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
10	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL") (**)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%

- (*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.
 (**) BSL được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng vẫn nắm quyền kiểm soát theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	32,21%

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có bốn (04) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 15/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - 74/UBCK-GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 18.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.



W

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

W

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và các văn bản khác liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể (khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.



Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.



Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

W

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

✓

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	7.928.255	9.476.852
	<u>7.928.255</u>	<u>9.476.852</u>

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.406.893	(22.190.045)	216.848
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.705.461	(3.605.437)	100.024
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.701.432	(18.584.608)	116.824
Công cụ tài chính phái sinh khác	728.882	(747.242)	(18.360)
Hoán đổi lãi suất	728.882	(747.242)	(18.360)
Tại ngày 30/6/2017	<u>23.135.775</u>	<u>(22.937.287)</u>	<u>198.488</u>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.519.542	(14.600.304)	(80.762)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.106.017	(2.986.443)	119.574
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.413.525	(11.613.861)	(200.336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934.825	(957.383)	(22.558)
Hoán đổi lãi suất	934.825	(957.383)	(22.558)
Tại ngày 31/12/2016	<u>15.454.367</u>	<u>(15.557.687)</u>	<u>(103.320)</u>

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	762.862.153	699.003.527
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	7.320	5.200
Các khoản phải trả thay khách hàng	47.934	30.435
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.577.375	11.017.275
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	20.987	28.147
	<u>774.515.769</u>	<u>710.084.584</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	434.060.916	388.919.268
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	82.038.859	85.119.389
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	258.415.994	236.045.927
	<u>774.515.769</u>	<u>710.084.584</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>%</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>%</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	735.723.807	94,99	670.663.641	94,45
Nợ cần chú ý	25.287.431	3,27	26.113.330	3,68
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.688.223	0,47	5.840.302	0,82
Nợ nghi ngờ	3.314.006	0,43	995.484	0,14
Nợ có khả năng mất vốn	6.502.302	0,84	6.471.827	0,91
	<u>774.515.769</u>	<u>100,00</u>	<u>710.084.584</u>	<u>100,00</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>cụ thể</u>	<u>chung</u>	<u>Triệu VND</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư đầu kỳ	4.291.783	5.118.693	9.410.476
Số trích lập dự phòng trong kỳ	3.870.895	645.486	4.516.381
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(2.187.857)	-	(2.187.857)
Số dư cuối kỳ	<u>5.974.821</u>	<u>5.764.179</u>	<u>11.739.000</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.894.559	4.227.225	7.121.784
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.480.643	645.747	3.126.390
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(700.345)	-	(700.345)
Số dư cuối kỳ	4.674.857	4.872.972	9.547.829

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	115.038.778	113.182.600
Chứng khoán Chính phủ	88.788.898	86.385.146
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.652.247	12.469.514
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.597.633	14.327.940
Chứng khoán Vốn	115.319	115.319
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	113.974	113.974
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	1.345
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(221.651)	(223.542)
Dự phòng giảm giá	(31.338)	(59.967)
Dự phòng chung	(190.313)	(163.575)
	114.932.446	113.074.377

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	16.290.059	15.298.554
Chứng khoán Chính phủ	1.583.909	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.706.150	13.725.870
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(193.941)	(158.806)
Dự phòng chung	(104.413)	(128.158)
Dự phòng cụ thể	(89.528)	(30.648)
	16.096.118	15.139.748

W

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	21.054.532	21.131.474
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(7.265.769)	(5.654.756)
	13.788.763	15.476.718

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.759.534	4.465.068
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.982.625	3.277.091
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	424.813	424.813
Các khoản đầu tư dài hạn khác	207.564	345.724
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(59.342)	(81.549)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(64.974)	(88.008)
	8.148.220	8.241.139

9.1 Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
IIDC	2.578.175	100,00	2.578.175	100,00
LVB (*)	1.294.466	65,00	-	-
BSL	447.813	50,00	447.813	100,00
BAMC	30.000	100,00	30.000	100,00
BSC	762.254	88,12	762.254	88,12
BIC	544.826	51,00	544.826	51,00
MHBS	102.000	60,00	102.000	60,00
BIDVI	-	100,00	-	100,00
	5.759.534		4.465.068	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.657.534		4.363.068	

(*) Ghi nhận khoản đầu tư vào LVB là công ty con do Ngân hàng có quyền kiểm soát theo thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông.

9.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
LVB	-	-	1.294.466	65,00
VRB	1.505.054	50,00	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
BIDV Tower	115.089	55,00	115.089	55,00
BVIM	12.482	50,00	12.482	50,00
BIDV Metlife	350.000	35,00	350.000	35,00
	1.982.625		3.277.091	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(59.342)		(81.549)	
	1.923.283		3.195.542	

9.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
VALC	424.813	32,21	424.813	32,21
	424.813		424.813	

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	5.999.723	5.261.464
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.671.619	2.137.383
- Các khoản phải thu khác	3.328.104	3.124.081
Các khoản lãi và phí phải thu	7.219.466	8.755.439
Tài sản Có khác	2.061.328	2.085.924
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.386.659	1.386.633
- Tài sản gắn nợ chờ xử lý	471.784	471.784
- Tài sản Có khác	119.925	144.547
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(374.687)	(372.377)
	14.905.830	15.730.450

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	16.734.017	9.519.969
Vay theo hồ sơ tín dụng	16.575.847	9.369.175
Vay hỗ trợ đặc biệt	149.500	149.500
Vay khác	8.670	1.294
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.042.145	5.024.934
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	3.160.410	2.949.944
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	1.881.735	2.074.990
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	29.598.358	28.847.029
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	29.598.139	28.846.937
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	219	92
	51.374.520	43.391.932

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.081.291	4.117.160
- Bằng VND	4.323.166	3.309.598
- Bằng ngoại tệ	2.758.125	807.562
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	24.593.000	27.142.367
- Bằng VND	18.660.000	22.306.584
- Bằng ngoại tệ	5.933.000	4.835.783
Vay các TCTD khác	60.867.553	59.203.538
- Bằng VND	8.897.081	7.587.224
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	302.211
- Bằng ngoại tệ	51.970.472	51.616.314
	92.541.844	90.463.065

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	128.046.743	124.402.379
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	118.020.506	111.587.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.026.237	12.814.689
Tiền gửi có kỳ hạn	664.107.320	594.350.430
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	640.114.546	569.507.482
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	23.992.774	24.842.948
Tiền gửi vốn chuyên dụng	4.698.230	4.920.988
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	3.711.210	3.361.941
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	987.020	1.559.047
	796.852.293	723.673.797

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.240.838	10.046.635
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.313.583	1.315.325
	<u>11.554.421</u>	<u>11.361.960</u>

15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	35.944.662	47.141.004
Dưới 12 tháng	6.135.018	16.293.349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	28.807.378	29.845.417
Từ 05 năm trở lên	1.002.266	1.002.238
Kỳ phiếu	611	608
Dưới 12 tháng	291	290
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	320	318
Trái phiếu	370	367
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	61
Từ 05 năm trở lên	309	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.500.062	19.500.062
	<u>55.445.705</u>	<u>66.642.041</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1.618.575	2.425.420
Các khoản phải trả bên ngoài	3.319.747	1.971.821
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.547.977	1.468.231
	<u>6.486.299</u>	<u>5.865.472</u>

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế GTGT	32.753	125.497	(131.118)	27.132
Thuế TNDN (*)	74.620	772.376	(686.892)	160.104
Các loại thuế khác	47.923	389.881	(371.041)	66.763
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.325	8.029	(8.023)	179.331
	<u>334.621</u>	<u>1.295.783</u>	<u>(1.197.074)</u>	<u>433.330</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 24.

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ

18.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

W

18.2 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.187.153	30.306	2.222.694	1.112.431	-	4.309.730	41.862.314
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(8.203)	3.250.706	3.242.503
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	3.250.706	3.250.706
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	(8.203)	-	(8.203)
Giảm trong kỳ	-	-	(200)	-	-	(802.955)	(803.155)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(200)	-	-	-	(200)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(802.000)	(802.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(955)	(955)
Số dư cuối kỳ	34.187.153	30.306	2.222.494	1.112.431	(8.203)	6.757.481	44.301.662

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.001.521	710.910
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.643.542	23.037.474
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.821.055	3.876.770
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	259.265	45.350
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.561.790	3.831.420
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	813.921	688.066
Thu khác từ hoạt động tín dụng	121.657	168.907
	<u>35.401.696</u>	<u>28.482.127</u>

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	18.365.681	14.561.315
Trả lãi tiền vay	1.670.518	2.011.403
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.034.266	1.743.858
Trả lãi tiền thuê tài chính	7.004	10.790
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68.209	59.163
	<u>22.145.678</u>	<u>18.386.529</u>

21. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

21.1 Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	244.486	247.225
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(117.435)	(52.954)
	<u>127.051</u>	<u>194.271</u>

21.2 (Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	15.851	26.858
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(108)	(397)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(33.244)	(117.841)
	<u>(17.501)</u>	<u>(91.380)</u>

22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	165.332	173.984
<i>Từ chứng khoán vốn đầu tư</i>	-	9.047
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	165.332	164.937
<i>Trong đó cổ tức nhận bằng tiền</i>	30.049	138.092
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	890.243
Lãi từ bán phần vốn góp Công ty Cho Thuê Tài chính BIDV	619.927	-
Các khoản thu nhập khác	200	-
	<u>785.459</u>	<u>1.064.227</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.816	28.083
2. Chi phí cho nhân viên:	3.758.470	3.151.072
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	3.237.209	2.726.720
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	163.765	140.634
<i>- Chi trợ cấp</i>	203.058	135.597
3. Chi về tài sản	1.146.518	1.037.583
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	392.216	343.723
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.134.079	1.111.631
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	57.599	75.762
<i>- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	5.965	6.066
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	308.042	245.111
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(42.931)	(73.197)
	<u>6.326.994</u>	<u>5.500.283</u>

24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.022.179	3.246.825
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(165.332)	(173.984)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	514	909
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.857.361	3.073.750
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	771.473	614.749
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	771.473	614.749
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	74.620	202.825
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	903	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(686.892)	(585.246)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	160.104	232.328

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.139.586	6.953.737
Tiền gửi tại NHNN	28.374.168	34.967.412
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	31.455.228	23.551.700
- Không kỳ hạn	10.867.803	11.631.444
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.587.425	11.920.256
	67.968.982	65.472.849

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(6.604.124)
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	768.540
	- Tăng khoản vay của BIDV từ cơ quan quản lý	7.214.048
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con	913.434
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.887
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6.131.452
	- (Giảm) tiền vay của BIDV tại các công ty con	(37.785)
	- Tăng phải thu cổ tức các công ty con	41.824
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(368.421)
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(6.035.961)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(18.731)
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(170)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(108.751)
	- Tăng phải thu cổ tức các công ty liên kết	93.459

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý của BIDV	27.476.928	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(34.640.503)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(16.734.017)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(3.694.796)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.213.213	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	12.028.093	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(147.228)
	- Phải thu các công ty con	272.000	-
	- Phải thu cổ tức từ các công ty con	41.824	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.024.450)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	673.925	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	192.918	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1.192.726)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	904.358	-
	- Phải thu cổ tức từ các công ty liên kết	93.459	-

27. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	806.914.812	862.835.040	172.453.285	198.488	160.426.943
Nước ngoài	347.328	332.047	38.185	-	-

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG VỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành Tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay. Cơ cấu tổ chức; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định và công cụ nhận diện, đo lường rủi ro đã được thiết kế xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng đồng thời cũng tiếp thu các phương pháp và chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo tính phù hợp với bản chất và đặc điểm của từng loại rủi ro có khả năng phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã ban hành và hiện đang trong quá trình tổ chức thực hiện Lộ trình triển khai Basel tại BIDV, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Vào tháng 6 năm 2017, BIDV đã ban hành Đề án giải pháp triển khai Basel tại BIDV giai đoạn 2017-2019, điều chỉnh Lộ trình triển khai Basel tại BIDV nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN.

Công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cấm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế trong tương lai. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

29. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị ghi số của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ				Tổng	
	EUR quy đổi		USD quy đổi			Các ngoại tệ khác quy đổi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	480.436	1.098.342	1.870	207.085	1.787.733	
Tiền gửi tại NHNN	-	3.538.881	-	3.240	3.542.121	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.122.733	21.428.673	-	798.484	24.349.890	
Cho vay khách hàng (*)	268.982	67.977.580	-	261.849	68.508.411	
Tài sản cố định	-	4.313	-	-	4.313	
Tài sản Có khác (*)	507	1.717.200	-	23.774	1.741.481	
Tổng tài sản	2.872.658	95.764.989	1.870	1.294.432	99.933.949	
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	2.146.613	60.325.967	-	235.650	62.708.230	
Tiền gửi của khách hàng	2.187.333	32.611.168	-	207.530	35.006.031	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	325.554	988.029	-	-	1.313.583	
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.663	-	-	2.663	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.672.096)	2.616.756	-	481.932	1.426.592	
Các khoản nợ khác	8.174	1.928.679	-	26.322	1.963.175	
Tổng nợ phải trả	2.995.578	98.473.262	-	951.434	102.420.274	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(122.920)	(2.708.273)	1.870	342.998	(2.486.325)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(26.306)	2.244.864	(1.393)	(286.395)	1.930.770	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(149.226)	(463.409)	477	56.603	(555.555)	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

W



30. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kỳ thay đổi lãi suất									
	Không chịu rủi ro lãi suất do					Kỳ thay đổi lãi suất				
	Quá hạn Triệu VND	Đỉnh giá lại Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND	
Tài sản										
Triển mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.139.586	-	-	-	-	-	-	-	8.139.586
Triển giữ tại NHNN	-	-	28.374.168	-	-	-	-	-	-	28.374.168
Triển giữ tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38.045.859	16.477.341	10.843.573	18.510.180	5.042.336	468.233	-	89.387.522
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	546.012	7.382.243	-	-	-	7.928.255
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	198.488	-	-	-	-	-	-	-	198.488
Cho vay khách hàng (*)	19.206.120	-	233.430.296	214.738.079	178.292.518	89.335.521	19.075.584	20.437.651	-	774.515.769
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	5.670.974	6.048.500	1.465.000	8.934.400	2.849.600	61.686.071	65.587.143	-	152.498.688
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.374.536	-	-	-	-	-	-	-	8.374.536
Tài sản cố định	-	9.188.013	-	-	-	-	-	-	-	9.188.013
Tài sản Có khác (*)	374.687	14.905.830	-	-	-	-	-	-	-	15.280.517
Tổng tài sản	19.837.807	46.477.427	305.898.823	232.680.420	198.616.503	118.077.544	85.803.991	86.493.027	1.093.885.542	
Nợ phải trả										
Triển giữ và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	149.500	82.964.673	38.543.497	8.649.333	12.901.346	302.488	405.527	-	143.916.364
Triển giữ của khách hàng	-	-	279.903.284	153.100.994	139.276.725	190.474.307	34.095.864	1.119	-	796.852.293
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	176.200	135.125	196.047	2.159.944	8.887.105	-	11.554.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.072.322	1.845.193	19.693.921	10.177.477	2.156.732	19.500.060	-	55.445.705
Các khoản nợ khác	-	21.677.810	-	-	-	-	-	-	-	21.677.810
Tổng nợ phải trả	-	21.827.310	364.940.279	193.665.884	167.755.104	213.749.177	38.715.028	28.793.811	1.029.446.593	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	19.837.807	24.650.117	(59.041.456)	39.014.536	30.861.399	(95.671.633)	47.088.963	57.699.216	64.438.949	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	19.837.807	24.650.117	(59.041.456)	39.014.536	30.861.399	(95.671.633)	47.088.963	57.699.216	64.438.949	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

31. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Trong hạn						Tổng Triệu VND
	Quá hạn		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.139.586	-	-	-	8.139.586
Tiền gửi tại NHNN	-	-	28.374.168	-	-	-	28.374.168
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.831.029	17.692.172	20.711.088	13.724.074	429.159
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	7.928.255	-	7.928.255
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	198.488
Cho vay khách hàng (*)	12.483.728	6.722.392	53.383.298	127.043.243	247.609.292	108.353.558	774.515.769
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	207.505	1.566.142	4.059.047	63.258.397	152.498.688
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.374.536
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.188.013
Tài sản Có khác (*)	374.687	-	-	4.676.727	7.555.750	2.673.353	15.280.517
Tổng tài sản	13.115.415	6.722.392	127.134.074	150.978.284	287.863.432	188.009.382	1.093.885.542
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	72.286.320	21.027.975	29.025.954	21.537.459	143.916.364
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.903.285	153.100.994	337.872.675	25.975.339	796.852.293
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	25.770	252.654	337.327	2.063.684	11.554.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.072.690	1.862.904	29.988.121	2.021.928	55.445.705
Các khoản nợ khác	-	-	660.308	3.709.760	15.664.278	1.577.981	21.677.810
Tổng nợ phải trả	-	-	354.948.373	179.954.287	412.888.355	53.176.391	1.029.446.593
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.115.415	6.722.392	(227.814.299)	(28.976.003)	(125.024.923)	134.832.991	64.438.949

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

32. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.



33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Trên cơ sở Nghị quyết số 249/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và Văn bản số 5540/NHNN-TTGSNNH ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, Nghị quyết số 1429/NQ-BIDV ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã quyết định chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ thực hiện 7%/cổ phiếu.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	22.431	22.159
EUR	25.892	23.866
GBP	29.460	27.799
CHF	23.658	22.212
JPY	202,00	192,93
SGD	16.436	15.633
CAD	17.427	16.767
AUD	17.404	16.325

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)
